CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Địa ốc 11

Ngày 30/09/2025	10,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	12.7%	11.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,974 - 11,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	85
Số lượng CPLH (CP)	8,218,456
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,425
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.76
EPS	
P/E	

DT thuần
Q3/25
tỷ VNĐ

LN thuần
Q3/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q3/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25

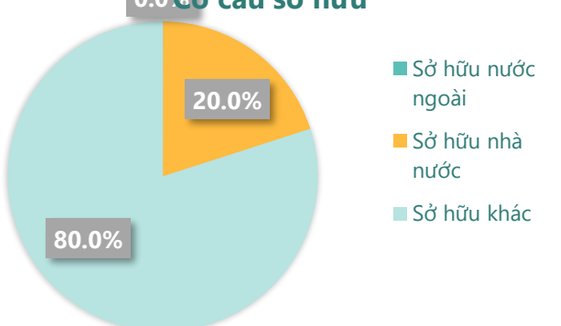
ROE (TTM)
Q3/25

DT thuần
9T 2025
tỷ VNĐ

LN thuần
9T 2025
tỷ VNĐ

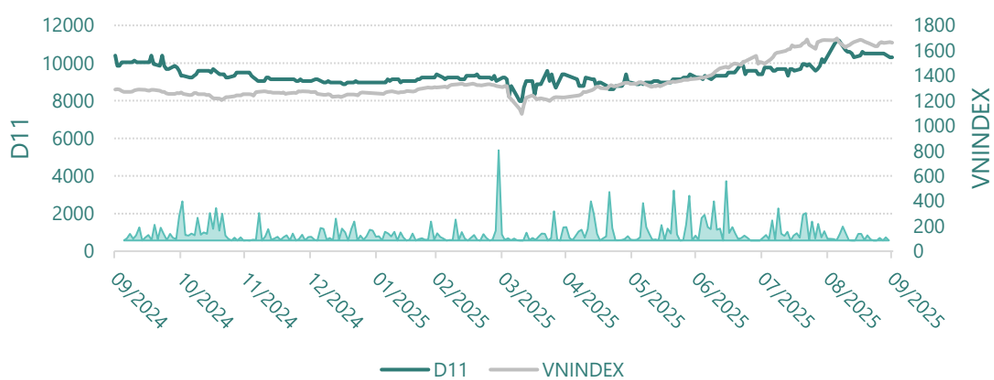
LN sau thuế
9T 2025
tỷ VNĐ

Cơ cấu sở hữu

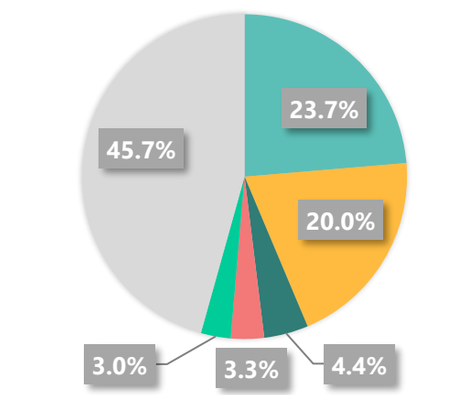


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



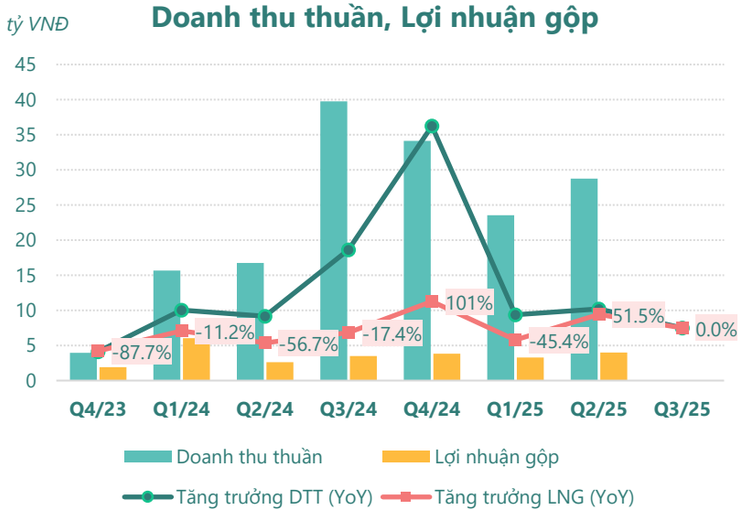
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

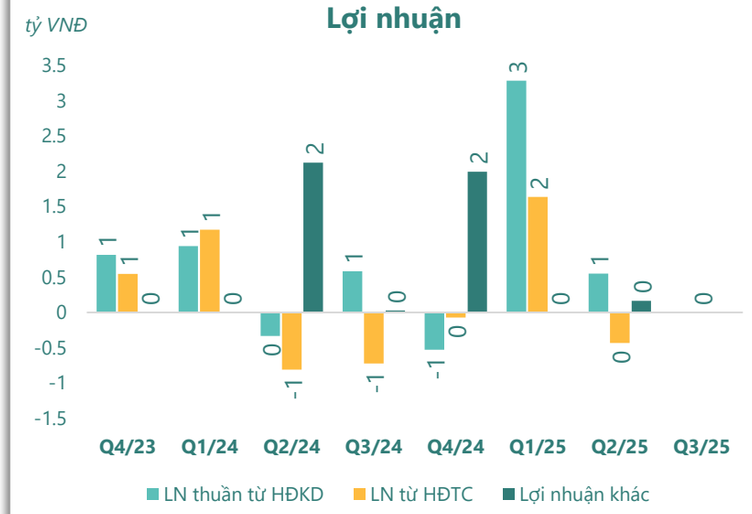
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



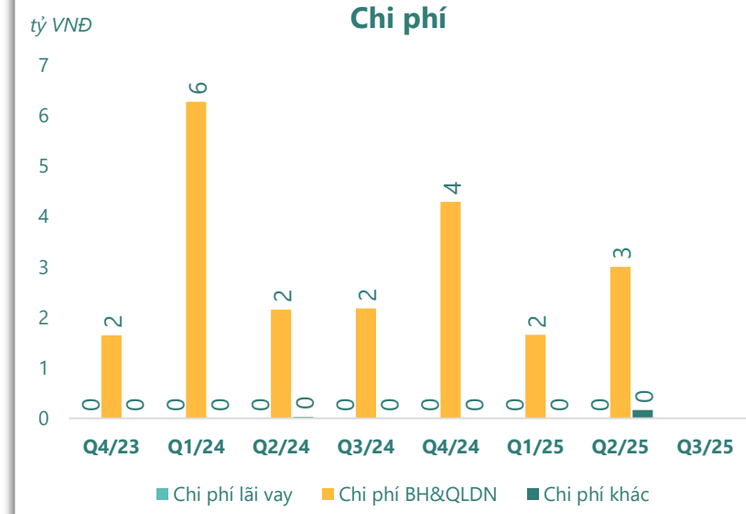
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



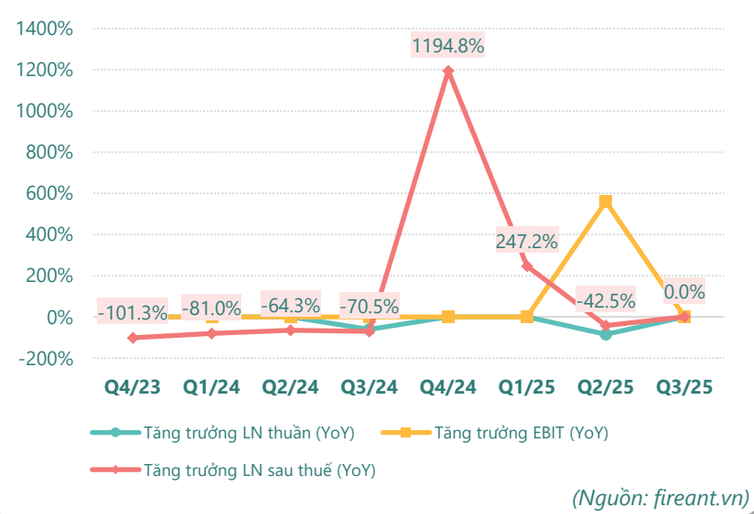
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



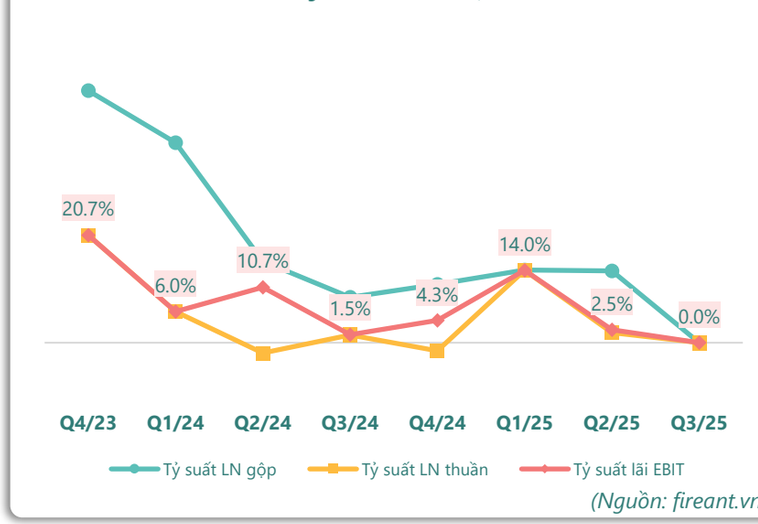
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



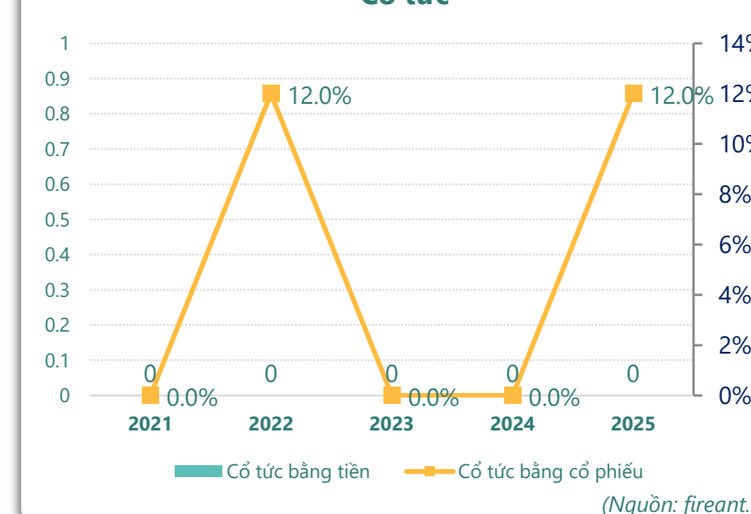
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

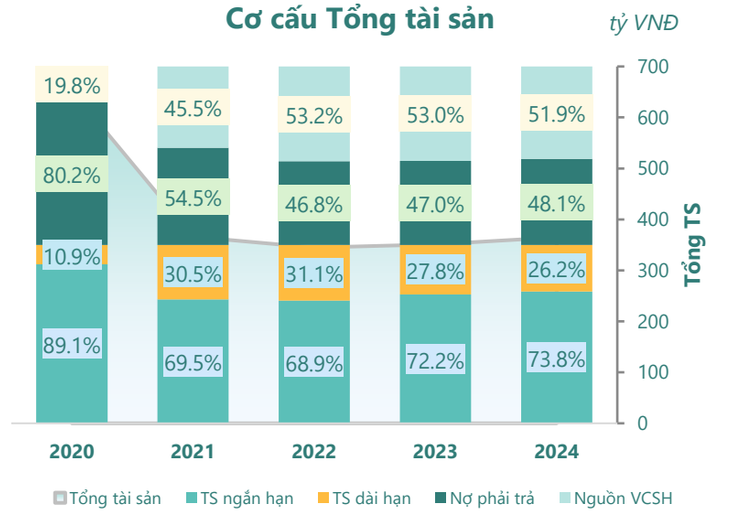
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

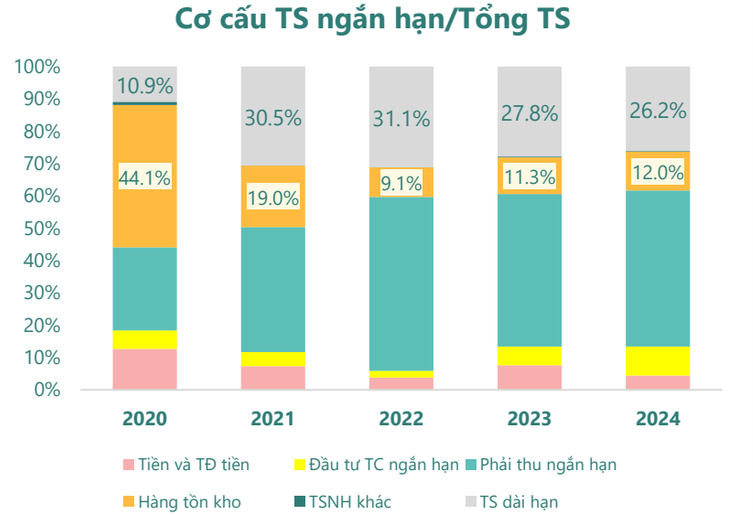
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



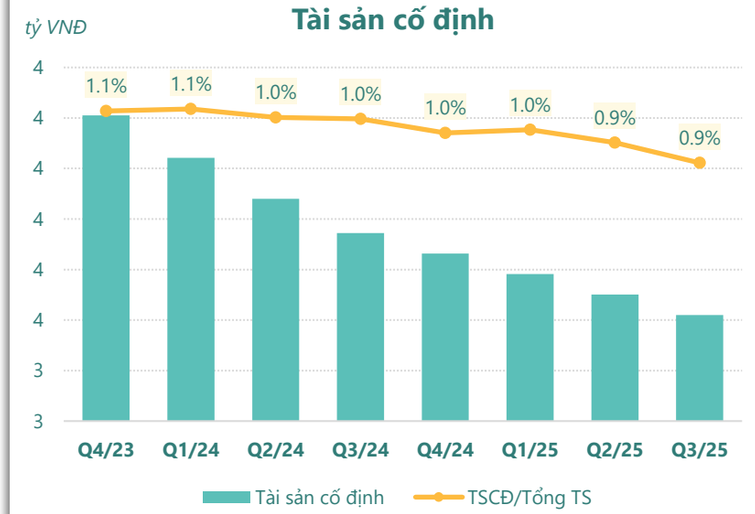
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



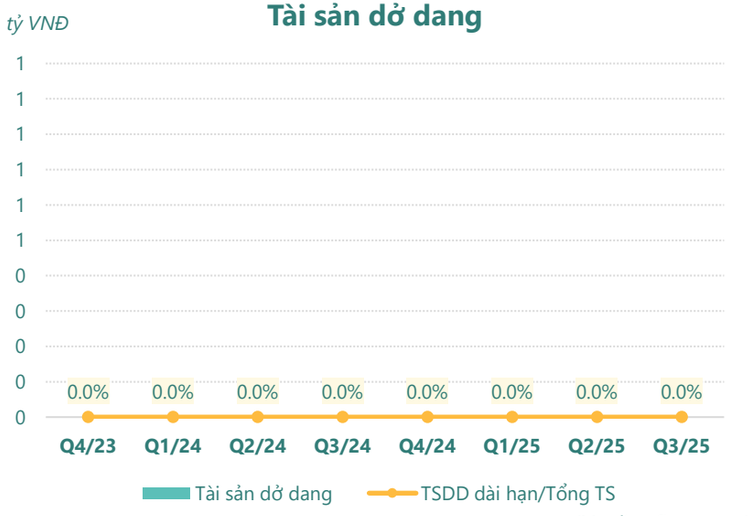
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



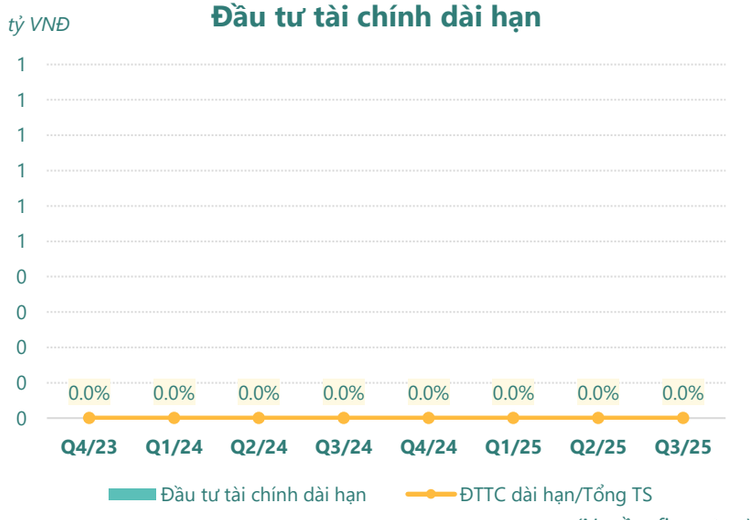
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



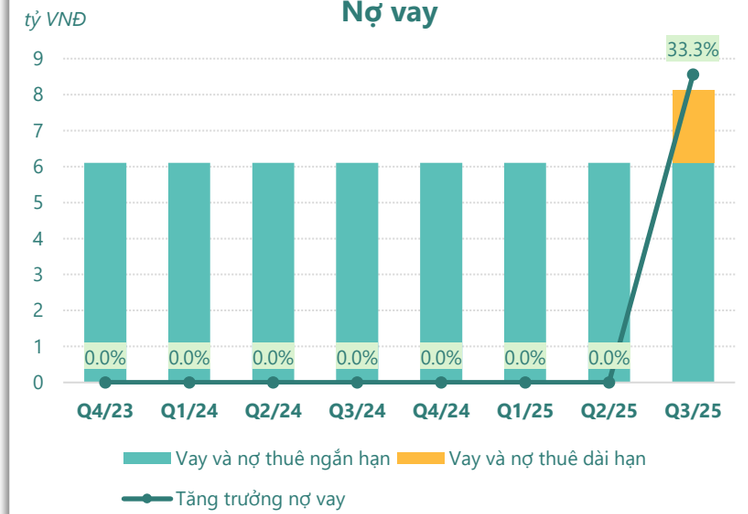
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

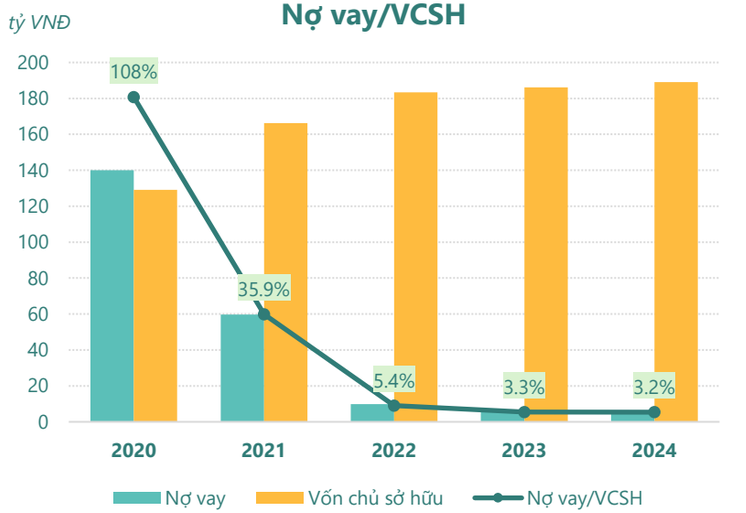
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



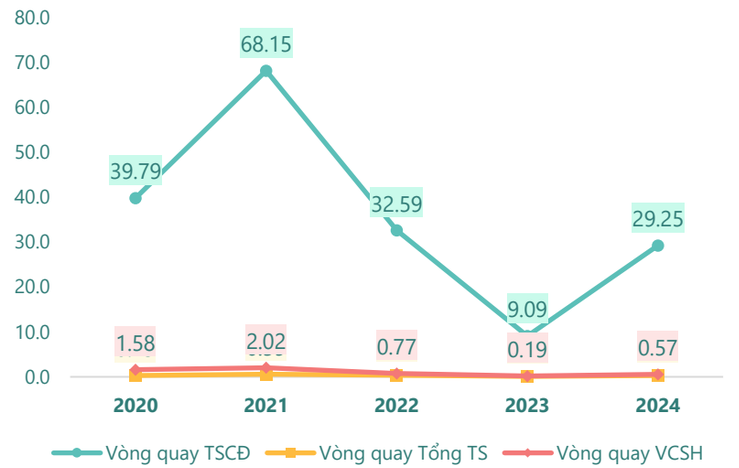
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



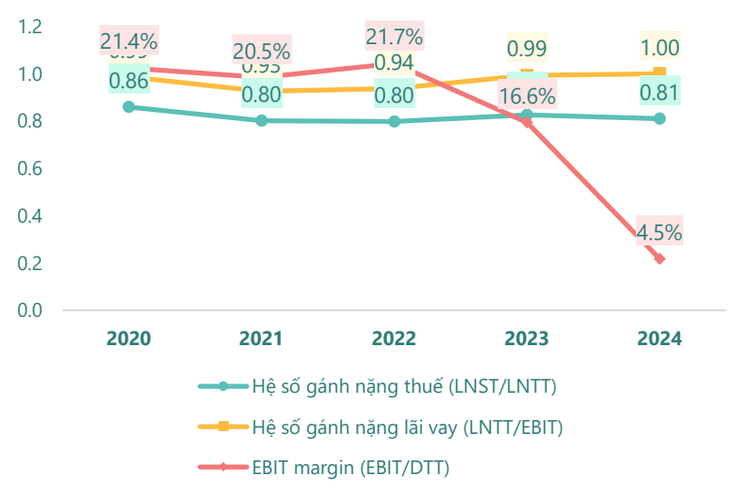
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



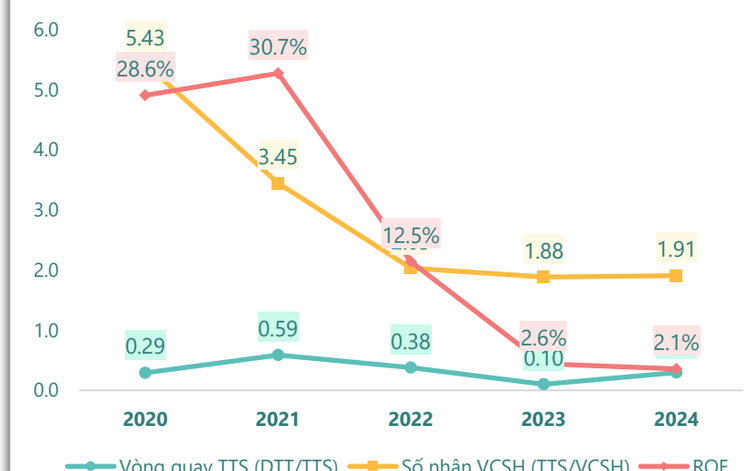
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



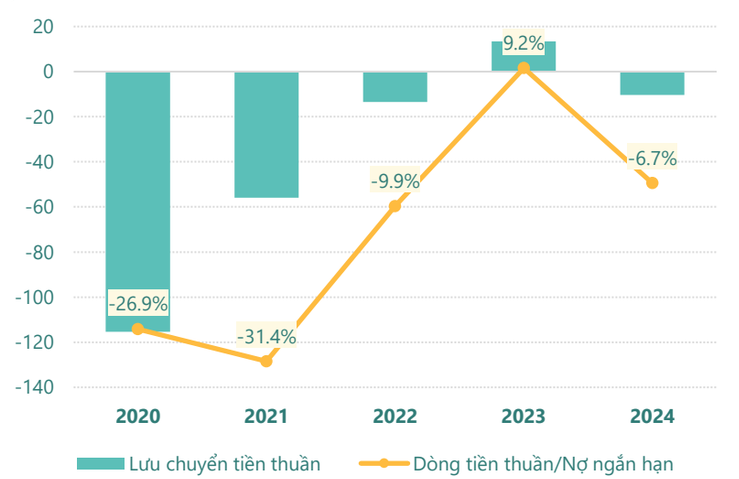
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần		**39.8**			**72.2**	
Giá vốn hàng bán		36.3			60.0	
Lợi nhuận gộp		3.49			12.2	
Doanh thu HĐTC		1.44			5.18	
Chi phí TC		2.16			5.54	
Chi phí lãi vay		0.00			0	
LN trong công ty LKLD		**0.00**			**0**	
Chi phí bán hàng		0.00			0.24	
Chi phí QLDN		**2.18**			**10.4**	
LN thuần từ HĐKD		0.59			1.19	
Lợi nhuận khác		**0.03**			**2.15**	
LN trước thuế		0.61			3.34	
Lợi nhuận sau thuế		**0.52**			**2.73**	
LNST của CĐ cty mẹ		**0.52**			**2.73**	

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.59	-1.88	-9.20	1.44	37.0	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.62	1.19	0.07	0.03	0.20	-26.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	27.2	26.0	25.4	16.2	17.7	54.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.21**	**-0.69**	**-9.13**	**1.47**	**37.2**	**3.89**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.0	25.4	16.2	17.7	54.9	58.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**400**	**365**	**9.7%**
Tài sản ngắn hạn	280	269	4.0%
Tiền và tương đương tiền	58.7	16.2	262%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.4	32.6	8.5%
Phải thu ngắn hạn	183	176	4.1%
Hàng tồn kho	2.41	43.7	-94.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.10	0.62	-83.0%
Tài sản dài hạn	**120**	**95.4**	**26.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.50	3.57	-1.7%
Bất động sản đầu tư	117	91.8	27.1%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	207	175	18.2%
Nợ ngắn hạn	**196**	**155**	**26.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.10	6.10	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.2	18.5	9.4%
Nợ dài hạn	11.6	20.5	-43.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.03	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**193**	**189**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**193**	**189**	**1.9%**
Vốn điều lệ	73.4	73.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)